



TÀI LIỆU MINH HỌA HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM SẢN PHẨM YÊU THƯƠNG TRỌN VỆ

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Aviva Việt Nam

Trụ sở chính: Tầng 13, tòa nhà Mipecc Tower, 229 Tây Sơn, Q. Đống Đa, Hà Nội; Chi nhánh: Tầng 8, tòa nhà Mapletree, 1060 Nguyễn Văn Linh, Q7, TP.HCM

Điện thoại: (024) 3 771 5577 Fax: (024) 3 724 6446

Chăm sóc khách hàng: (024) 3 724 6699

www.aviva.com.vn; Wecare@aviva.com.vn

Chi nhánh: CN Dummy - Vietinbank

Ngày minh họa: 22/11/2018

Yêu Thương Trọn Vẹn là sản phẩm bảo hiểm nhân thọ liên kết chung trọn đời của Aviva giúp Quý khách được bảo vệ tài chính dài hạn trước các rủi ro không mong đợi xảy ra trong cuộc sống mà vẫn thực hiện được kế hoạch tiết kiệm, đầu tư và tích lũy tài sản an toàn và hiệu quả. Ngoài ra, với những đặc tính linh hoạt của Yêu Thương Trọn Vẹn, Quý khách có thể chủ động lập và điều chỉnh kế hoạch tài chính phù hợp với nhu cầu và điều kiện của Quý khách trong từng thời kỳ.

A. THÔNG TIN VỀ SẢN PHẨM

QUYỀN LỢI BẢO HIỂM

- Quyền lợi đáo hạn: Quý khách được nhận toàn bộ Giá trị tài khoản hợp đồng (GTTKHD) khi Người được bảo hiểm sống đến hết ngày đáo hạn Hợp đồng.
- Quyền lợi duy trì Hợp đồng: Nếu trong thời gian xem xét, phí bảo hiểm định kỳ được đóng đầy đủ đúng hạn và không phát sinh giao dịch rút tiền từ Giá trị tài khoản cơ bản; khi hợp đồng đang có hiệu lực, các khoản Quyền lợi duy trì hợp đồng theo bảng dưới đây sẽ được cộng vào Giá trị tài khoản đóng thêm tại Ngày kỷ niệm hợp đồng tương ứng:
 - Đối với Hợp đồng có thời hạn đóng phí bằng 5 năm hoặc 10 năm:

| | | | |
|---|-----|----------|------------------|
| Ngày kỷ niệm hợp đồng | 10 | 15 và 20 | mỗi 5 năm sau đó |
| Quyền lợi duy trì hợp đồng (% trên Phí bảo hiểm định kỳ quy năm) | 50% | 75% | 50% |

- Đối với Hợp đồng có thời hạn đóng phí tới hết tuổi 75 của Người được bảo hiểm:

| | | | | |
|---|-----|------|-----|------------------|
| Ngày kỷ niệm hợp đồng | 5 | 10 | 13 | mỗi 3 năm sau đó |
| Quyền lợi duy trì hợp đồng (% trên Phí bảo hiểm định kỳ quy năm) | 30% | 150% | 60% | 60% |

3. Quyền lợi bảo hiểm tử vong: Quý khách có quyền lựa chọn một trong hai quyền lợi bảo hiểm tử vong như sau:

- Quyền lợi cơ bản: Giá trị lớn hơn giữa Số tiền bảo hiểm và Giá trị tài khoản cơ bản; cộng với Giá trị tài khoản đóng thêm sẽ được trả.

- Quyền lợi nâng cao: Số tiền bảo hiểm cộng với Giá trị tài khoản cơ bản; cộng với Giá trị tài khoản đóng thêm sẽ được trả.

Nếu Quyền lợi bảo hiểm tử vong là Quyền lợi nâng cao, quyền lợi bảo hiểm tử vong sẽ tự động chuyển thành Quyền lợi cơ bản kể từ ngày Người được bảo hiểm đạt 66 tuổi.

Kể từ ngày Người được bảo hiểm đạt 76 tuổi, Giá trị tài khoản hợp đồng được tiếp tục tích lũy cho tới khi hợp đồng đáo hạn (Người được bảo hiểm đạt 100 tuổi). Nếu Người được bảo hiểm tử vong kể từ tuổi 76, toàn bộ Giá trị tài khoản hợp đồng tại thời điểm tử vong sẽ được trả.

4. Quyền lợi bảo hiểm tử vong do tai nạn:

- Quyền lợi bảo hiểm tử vong do tai nạn thông thường: Nếu Người được bảo hiểm tử vong do tai nạn thông thường (tai nạn xảy ra trước 66 tuổi), ngoài quyền lợi bảo hiểm tử vong nêu tại điểm 3, 100% Số tiền bảo hiểm sẽ được trả thêm. Quyền lợi này tính trên tất cả Hợp đồng bảo hiểm của một Người được bảo hiểm không vượt quá 5.000.000.000 (năm tỷ) đồng.

- Quyền lợi bảo hiểm tử vong do tai nạn giao thông công cộng: Nếu Người được bảo hiểm tử vong do tai nạn giao thông công cộng (tai nạn xảy ra trước 66 tuổi), ngoài quyền lợi bảo hiểm tử vong nêu tại điểm 3, 200% Số tiền bảo hiểm sẽ được trả thêm. Quyền lợi này tính trên tất cả Hợp đồng bảo hiểm của một Người được bảo hiểm không vượt quá 10.000.000.000 (mười tỷ) đồng.

5. Quyền lợi bảo hiểm thương tật toàn bộ vĩnh viễn (TTTBVV): Nếu Người được bảo hiểm bị TTTBVV trước 66 tuổi hoặc bị TTTBVV do tai nạn (tai nạn xảy ra trước 66 tuổi), Quyền lợi bảo hiểm TTTBVV bằng quyền lợi bảo hiểm tử vong sẽ được trả.

6. Quyền lợi bảo hiểm bệnh hiểm nghèo giai đoạn cuối (BHNGĐC): nếu Người được bảo hiểm được chẩn đoán mắc bệnh hiểm nghèo giai đoạn cuối trước 76 tuổi, Quyền lợi bảo hiểm BHNGĐC bằng Quyền lợi bảo hiểm tử vong sẽ được trả nhưng không quá 2.000.000.000 (hai tỷ) đồng.

Nếu Người được bảo hiểm dưới 4 tuổi, vui lòng xem giới hạn quyền lợi bảo hiểm tại phần C. Quyền lợi bảo hiểm của Hợp đồng.

CÁC ĐẶC TRƯNG SẢN PHẨM KHÁC

1. Kế hoạch tài chính linh hoạt và chủ động: Quý khách có thể:

- Lựa chọn/Thay đổi lựa chọn Quyền lợi tử vong
- Lựa chọn/Thay đổi Số tiền bảo hiểm
- Đóng thêm phí bảo hiểm để gia tăng đầu tư
- Rút tiền từ Giá trị tài khoản hợp đồng
- Tạm ngừng đóng phí

2. Gia tăng bảo vệ thông qua các sản phẩm hỗ trợ

Quý khách có thể chủ động lựa chọn cho bản thân và gia đình một giải pháp tài chính, bảo hiểm toàn diện bằng việc tham gia thêm các Sản phẩm hỗ trợ như:

- Miễn đóng phí bảo hiểm
- Bảo hiểm bệnh hiểm nghèo dành cho trẻ em
- Miễn đóng phí bảo hiểm do bệnh hiểm nghèo
- Bảo hiểm tử vong và thương tật toàn bộ vĩnh viễn do tai nạn
- Bảo hiểm tử kỳ
- Bảo hiểm bệnh hiểm nghèo mở rộng 2015
- Hỗ trợ chi phí nằm viện
- Hỗ trợ chi phí phẫu thuật

CƠ CHẾ HOẠT ĐỘNG CỦA SẢN PHẨM

Phần còn lại của phí bảo hiểm sau khi khấu trừ Phí ban đầu sẽ được đưa vào Quỹ liên kết chung để đầu tư và hình thành Giá trị tài khoản hợp đồng. Giá trị tài khoản hợp đồng sẽ được gia tăng theo Lãi suất tích lũy do có lãi từ kết quả đầu tư của Quỹ liên kết chung. Phí bảo hiểm rủi ro và Phí quản lý hợp đồng sẽ được khấu trừ từ Giá trị tài khoản hợp đồng hàng tháng. Quý khách có thể rút tiền từ Giá trị tài khoản đóng thêm bất kỳ lúc nào, và rút tiền từ Giá trị tài khoản cơ bản từ sau Năm hợp đồng thứ 3 (ba) trở đi.

Lãi suất tích lũy sẽ không thấp hơn Lãi suất cam kết tối thiểu tại bất kỳ thời điểm nào khi Hợp đồng đang có hiệu lực. Lãi suất cam kết tối thiểu của Hợp đồng như sau:

| Năm hợp đồng | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | Từ năm thứ 8 trở đi |
|-----------------------------------|------|------|------|------|------|------|------|---------------------|
| Lãi suất cam kết tối thiểu (/năm) | 4,5% | 4,0% | 4,0% | 3,5% | 3,5% | 3,0% | 2,5% | 2,0% |

CÁC LOẠI PHÍ

1. Phí ban đầu: là khoản phí được khấu trừ từ Phí bảo hiểm định kỳ thu được tại mỗi lần đóng phí trước khi phân bổ vào Giá trị tài khoản hợp đồng. Aviva không khấu trừ Phí ban đầu khi phân bổ Phí đóng thêm. Phí ban đầu áp dụng cho Phí bảo hiểm định kỳ theo tỷ lệ dưới đây:

| Năm phân bổ | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 đến 10 | Từ 11 trở đi |
|--------------------------------|-----|-----|-----|-----|-----|----------|--------------|
| Tính trên Phí bảo hiểm định kỳ | 65% | 35% | 25% | 15% | 15% | 5% | 0% |

2. Phí bảo hiểm rủi ro: là khoản phí được khấu trừ hàng tháng để đảm bảo chi trả các quyền lợi bảo hiểm rủi ro theo Hợp đồng (không bao gồm các Sản phẩm hỗ trợ (nếu có)), được khấu trừ vào ngày phát hành Hợp đồng và Ngày kỷ niệm hàng tháng trong Thời hạn bảo hiểm. Tỷ lệ phí bảo hiểm rủi ro chuẩn có thể được thay đổi sau khi được Bộ Tài chính chấp thuận.

3. Phí quản lý hợp đồng: là khoản phí để duy trì và cung cấp thông tin liên quan đến Hợp đồng cho Bên mua bảo hiểm và được khấu trừ từ Giá trị tài khoản hợp đồng vào ngày phát hành Hợp đồng và Ngày kỷ niệm hàng tháng trong Thời hạn hợp đồng. Phí quản lý hợp đồng là 25.000 (hai mươi lăm ngàn) đồng một tháng và có thể tăng hàng năm do có lạm phát và sau khi được Bộ Tài chính chấp thuận nhưng không vượt quá 60.000 (sáu mươi ngàn) đồng một tháng và sẽ được cập nhật trên trang thông tin điện tử (website) của Aviva.

4. Phí quản lý quỹ: là khoản phí dùng để chi trả cho các hoạt động đầu tư và quản lý Quỹ liên kết chung và được khấu trừ từ Quỹ liên kết chung trước khi công bố Lãi suất tích lũy. Phí quản lý quỹ được tính trên Giá trị tài khoản hợp đồng, hiện tại là 2%/năm và có thể thay đổi sau khi được Bộ Tài chính chấp thuận nhưng sẽ không vượt quá 2,5%/năm.

5. Phí hủy bỏ hợp đồng: là khoản phí mà Bên mua bảo hiểm phải chịu khi hủy bỏ hợp đồng trước hạn. Không áp dụng phí hủy bỏ Hợp đồng cho Giá trị tài khoản đóng thêm. Phí hủy bỏ hợp đồng áp dụng cho Giá trị tài khoản cơ bản theo tỷ lệ như sau:

| Năm hợp đồng | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | Từ năm thứ 10 trở đi |
|---|------|------|------|-----|-----|-----|-----|-----|-----|----------------------|
| Tính trên Giá trị tài khoản cơ bản (% của Phí bảo hiểm định kỳ quy năm) | 100% | 100% | 100% | 90% | 80% | 70% | 60% | 40% | 20% | 0% |

6. Phí rút tiền: là khoản phí mà Bên mua bảo hiểm phải chịu khi yêu cầu rút một phần từ Giá trị tài khoản cơ bản. Phí rút tiền từ Giá trị tài khoản cơ bản được tính bằng Phí hủy bỏ Hợp đồng tính trên Giá trị tài khoản cơ bản (theo %) nhân với tỷ lệ giữa số tiền rút từ Giá trị tài khoản cơ bản và Giá trị hoàn lại của Giá trị tài khoản cơ bản tại thời điểm rút.

B. THÔNG TIN CƠ BẢN VỀ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM

THÔNG TIN DOANH NGHIỆP BẢO HIỂM

THÔNG TIN DOANH NGHIỆP BẢO HIỂM
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Aviva Việt Nam. Giấy phép thành lập và hoạt động số 64 GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 29/7/2011
Lĩnh vực kinh doanh: Bảo hiểm nhân thọ
Vốn điều lệ: 2557 tỉ đồng.
Trụ sở chính: Tầng 13, tòa nhà Mipec Tower, 229 Tây Sơn, Q. Đống Đa, Hà Nội
ĐT: (024) 3 7715577 www.aviva.com.vn; Wecare@aviva.com.vn

THÔNG TIN NHÂN VIÊN TƯ VẤN BẢO HIỂM
Họ và tên: MAI THU HUYEN
Mã số nhân viên tư vấn: 100021
Địa chỉ liên hệ: 50026885

THÔNG TIN KHÁCH HÀNG: KH thông thường

| | Họ và tên | Giới tính | Ngày sinh | Tuổi bảo hiểm |
|---|-------------------|-----------|------------|---------------|
| Bên mua bảo hiểm: | Nguyễn Quang Minh | Nam | 01/01/1988 | 30 |
| Người được bảo hiểm chính (NĐBH chính): | Nguyễn Quang Minh | Nam | 01/01/1988 | 30 |

THÔNG TIN SẢN PHẨM BẢO HIỂM

Định kỳ đóng phí: Năm **Phí bảo hiểm định kỳ quy năm (đồng):** 26.000.000
Quyền lợi bảo hiểm tử vong: Quyền lợi cơ bản **Phí bảo hiểm đóng thêm/năm (đồng):** 4.000.000
Thời hạn đóng Phí bảo hiểm định kỳ: 5 năm **Thời hạn đóng Phí bảo hiểm đóng thêm:** 5 năm

| | Người được bảo hiểm | Thời hạn hợp đồng (năm) | Thời hạn bảo hiểm (năm) | Số tiền bảo hiểm (đồng) | Phí bảo hiểm định kỳ (đồng) | |
|--|---------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|-----------------------------|--|
|--|---------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|-----------------------------|--|

| | Người được bảo hiểm | Thời hạn hợp đồng (năm) | Thời hạn bảo hiểm (năm) | Số tiền bảo hiểm (đồng) | Phí bảo hiểm định kỳ (đồng) | |
|---|----------------------------|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|------------------------------------|--|
| Sản phẩm bảo hiểm chính : Yêu Thương Trọn Vẹn | Nguyễn Quang Minh | 70 | 46 | 500.000.000 | 26.000.000 | |
| Sản phẩm bổ trợ: | | | | | | |
| Tổng phí bảo hiểm của sản phẩm bảo hiểm chính và sản phẩm bổ trợ | | | | | 26.000.000 | |

Năm

Tổng phí bảo hiểm định kỳ (không bao gồm Phí BH đóng thêm) (đồng)

26.000.000

Ghi chú:

- Người được bảo hiểm chính là Người được bảo hiểm của Hợp đồng chính/sản phẩm bảo hiểm chính, Người được bảo hiểm bổ sung là Người được bảo hiểm của sản phẩm bổ trợ.
- Phí bảo hiểm được trình bày trên đây là mức phí cho người có điều kiện bảo hiểm tiêu chuẩn theo quy định của Aviva. Phí bảo hiểm áp dụng cho Quý khách có thể khác với minh họa ở trên, phụ thuộc vào tình trạng sức khỏe, nghề nghiệp của Người được bảo hiểm.

C. QUYỀN LỢI BẢO HIỂM CỦA HỢP ĐỒNG
C1. QUYỀN LỢI BẢO HIỂM CỦA HỢP ĐỒNG

| Sản phẩm | Quyền lợi bảo hiểm | Giá trị của quyền lợi bảo hiểm (đồng) | Ghi chú |
|--|-----------------------------|--|------------------------|
| Dành cho Người được bảo hiểm chính: Nguyễn Quang Minh | | | |
| Yêu Thương Trọn Vẹn | Quyền lợi đáo hạn | Giá trị Tài khoản Hợp đồng | |
| | Quyền lợi duy trì Hợp đồng | 13.000.000 | Ngày kỷ niệm HĐ thứ 10 |
| | | 19.500.000 | Ngày kỷ niệm HĐ thứ 15 |
| | | 19.500.000 | Ngày kỷ niệm HĐ thứ 20 |
| | | 13.000.000 | Mỗi 5 năm sau đó |
| | QLBH tử vong/TTTBVV/ BHNHGD | Bằng giá trị lớn hơn giữa Số tiền bảo hiểm và Giá trị Tài khoản cơ bản; cộng với Giá trị tài khoản đóng thêm | |
| QLBH tử vong do tai nạn thông thường | 500.000.000 | Trả thêm ngoài QLBH tử vong. | |
| QLBH tử vong do tai nạn giao thông công cộng | 1.000.000.000 | Trả thêm ngoài QLBH tử vong. | |

C2. PHÂN BỐ PHÍ BẢO HIỂM CỦA SẢN PHẨM CHÍNH

Đơn vị: ngàn đồng

| Năm hợp đồng | Tuổi bảo hiểm | Phí bảo hiểm đóng trong năm | | Phí BH ban đầu | Phí BH phân bổ |
|--------------|---------------|-----------------------------|------------------|----------------|----------------|
| | | Phí BH định kỳ | Phí BH đóng thêm | | |
| (1) | (2) | (*) (3) | (*) (4) | (*) (5) | (*) (6) |
| 1 | 30 | 26.000 | 4.000 | 16.900 | 13.100 |
| 2 | 31 | 26.000 | 4.000 | 9.100 | 20.900 |
| 3 | 32 | 26.000 | 4.000 | 6.500 | 23.500 |
| 4 | 33 | 26.000 | 4.000 | 3.900 | 26.100 |
| 5 | 34 | 26.000 | 4.000 | 3.900 | 26.100 |
| 6 | 35 | | | 0 | 0 |
| 7 | 36 | | | 0 | 0 |
| 8 | 37 | | | 0 | 0 |
| 9 | 38 | | | 0 | 0 |
| 10 | 39 | | | 0 | 0 |
| 11 | 40 | | | 0 | 0 |
| 12 | 41 | | | 0 | 0 |
| 13 | 42 | | | 0 | 0 |
| 14 | 43 | | | 0 | 0 |
| 15 | 44 | | | 0 | 0 |
| 16 | 45 | | | 0 | 0 |
| 17 | 46 | | | 0 | 0 |
| 18 | 47 | | | 0 | 0 |
| 19 | 48 | | | 0 | 0 |
| 20 | 49 | | | 0 | 0 |
| 25 | 54 | | | 0 | 0 |

| Năm hợp đồng | Tuổi bảo hiểm | Phí bảo hiểm đóng trong năm | | Phí BH ban đầu | Phí BH phân bổ |
|-----------------|------------------|-----------------------------|------------------|----------------|----------------|
| | | Phí BH định kỳ | Phí BH đóng thêm | | |
| (1) | (2) | (*) (3) | (*) (4) | (*) (5) | (*) (6) |
| 30 | 59 | | | 0 | 0 |
| 35 | 64 | | | 0 | 0 |
| 36 | 65 | | | 0 | 0 |
| 37 | 66 | | | 0 | 0 |
| 40 | 69 | | | 0 | 0 |
| 45 | 74 | | | 0 | 0 |
| 46 | 75 | | | 0 | 0 |
| 47 | 76 | | | 0 | 0 |
| 50 | 79 | | | 0 | 0 |
| 55 | 84 | | | 0 | 0 |
| 60 | 89 | | | 0 | 0 |
| 65 | 94 | | | 0 | 0 |
| 70 | 99 | | | 0 | 0 |

**C3. QUYỀN LỢI BẢO HIỂM CỦA SẢN PHẨM BẢO HIỂM CHÍNH
MINH HỌA VỚI LÃI SUẤT CAM KẾT TỐI THIỂU**

Đơn vị: ngàn đồng

| Năm hợp đồng/Tuổi NĐBH | Tổng phí bảo hiểm đã đóng | GIÁ TRỊ ĐẢM BẢO | | | | | | Khoản rút tiền |
|------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|---------------|-------------|----------------|---------------|------------------|----------------|
| | | Với lãi suất cam kết tối thiểu | | | | | | |
| | | QLBH từ vong/ TTTBVV/ BHNGĐC | Phí BH rủi ro | GTTK cơ bản | GTTK đóng thêm | GTTK hợp đồng | Giá trị hoàn lại | |
| (1) | (2) | (**) | (*) | (**) | (*) | (**) | (**) | (*) |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) |
| 1/30 | 30.000 | 504.179 | 818 | 8.362 | 4.179 | 12.541 | 4.179 | 0 |
| 2/31 | 60.000 | 508.506 | 818 | 25.128 | 8.506 | 33.634 | 8.506 | 0 |
| 3/32 | 90.000 | 513.005 | 821 | 45.265 | 13.005 | 58.271 | 32.271 | 0 |
| 4/33 | 120.000 | 517.600 | 820 | 68.580 | 17.600 | 86.180 | 62.780 | 0 |
| 5/34 | 150.000 | 522.356 | 823 | 92.706 | 22.356 | 115.063 | 94.263 | 0 |
| 6/35 | 150.000 | 523.027 | 868 | 94.301 | 23.027 | 117.328 | 99.128 | 0 |
| 7/36 | 150.000 | 523.602 | 926 | 95.415 | 23.602 | 119.018 | 103.418 | 0 |
| 8/37 | 150.000 | 524.074 | 992 | 96.018 | 24.074 | 120.093 | 109.693 | 0 |
| 9/38 | 150.000 | 524.556 | 1.066 | 96.557 | 24.556 | 121.113 | 115.913 | 0 |
| 10/39 | 150.000 | 525.047 | 1.152 | 97.020 | 25.047 | 122.067 | 122.067 | 0 |
| 11/40 | 150.000 | 538.807 | 1.251 | 97.392 | 38.807 | 136.199 | 136.199 | 0 |
| 12/41 | 150.000 | 539.583 | 1.357 | 97.664 | 39.583 | 137.248 | 137.248 | 0 |
| 13/42 | 150.000 | 540.375 | 1.472 | 97.826 | 40.375 | 138.201 | 138.201 | 0 |
| 14/43 | 150.000 | 541.183 | 1.598 | 97.864 | 41.183 | 139.047 | 139.047 | 0 |
| 15/44 | 150.000 | 542.006 | 1.733 | 97.765 | 42.006 | 139.771 | 139.771 | 0 |
| 16/45 | 150.000 | 562.735 | 1.877 | 97.519 | 62.735 | 160.255 | 160.255 | 0 |
| 17/46 | 150.000 | 563.990 | 2.033 | 97.111 | 63.990 | 161.102 | 161.102 | 0 |
| 18/47 | 150.000 | 565.270 | 2.198 | 96.529 | 65.270 | 161.800 | 161.800 | 0 |
| 19/48 | 150.000 | 566.575 | 2.376 | 95.754 | 66.575 | 162.329 | 162.329 | 0 |

| Năm hợp đồng/Tuổi NĐBH | Tổng phí bảo hiểm đã đóng | GIÁ TRỊ ĐẢM BẢO | | | | | | Khoản rút tiền |
|------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|---------------|-------------|----------------|---------------|------------------|----------------|
| | | Với lãi suất cam kết tối thiểu | | | | | | |
| | | QLBH tử vong/ TTTBVV/ BHNGĐC | Phí BH rủi ro | GTTK cơ bản | GTTK đóng thêm | GTTK hợp đồng | Giá trị hoàn lại | |
| (1) | (2) | (**) | (*) | (**) | (*) | (**) | (**) | (*) |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) |
| 20/49 | 150.000 | 567.907 | 2.575 | 94.762 | 67.907 | 162.669 | 162.669 | 0 |
| 25/54 | 150.000 | 596.503 | 4.060 | 85.280 | 96.503 | 181.784 | 181.784 | 0 |
| 30/59 | 150.000 | 620.900 | 6.497 | 64.076 | 120.900 | 184.976 | 184.976 | 0 |
| 35/64 | 150.000 | 647.835 | 10.980 | 22.366 | 147.835 | 170.201 | 170.201 | 0 |
| 36/65 | 150.000 | 664.051 | 12.287 | 10.091 | 164.051 | 174.142 | 174.142 | 0 |
| 37/66 | 150.000 | 666.393 | 10.812 | 0 | 166.393 | 166.393 | 166.393 | 0 |
| 40/69 | 150.000 | 635.385 | 14.178 | 0 | 135.385 | 135.385 | 135.385 | 0 |
| 45/74 | 150.000 | 562.698 | 22.912 | 0 | 62.698 | 62.698 | 62.698 | 0 |
| 46/75 | 150.000 | 551.419 | 25.218 | 0 | 51.419 | 51.419 | 51.419 | 0 |
| 47/76 | 150.000 | | 0 | 0 | 52.143 | 52.143 | 52.143 | 0 |
| 50/79 | 150.000 | | 0 | 0 | 54.407 | 54.407 | 54.407 | 0 |
| 55/84 | 150.000 | | 0 | 0 | 72.844 | 72.844 | 72.844 | 0 |
| 60/89 | 150.000 | | 0 | 0 | 93.200 | 93.200 | 93.200 | 0 |
| 65/94 | 150.000 | | 0 | 0 | 115.675 | 115.675 | 115.675 | 0 |
| 70/99 | 150.000 | | 0 | 0 | 140.489 | 140.489 | 140.489 | 0 |

MINH HỌA VỚI LÃI SUẤT DỰ KIẾN 6%/năm

Đơn vị: ngàn đồng

| Năm hợp đồng/Tuổi NĐBH | Tổng phí bảo hiểm đã đóng | GIÁ TRỊ MINH HỌA KHÔNG ĐẢM BẢO | | | | | | Khoản rút tiền |
|------------------------|---------------------------|--------------------------------|---------------|-------------|----------------|---------------|------------------|----------------|
| | | Với lãi suất dự kiến 6%/năm | | | | | | |
| | | QLBH từ vong/TTTBVV/ BHNGĐC | Phí BH rủi ro | GTTK cơ bản | GTTK đóng thêm | GTTK hợp đồng | Giá trị hoàn lại | |
| (1) | (2) | (**) | (*) | (**) | (*) | (**) | (**) | (*) |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) |
| 1/30 | 30.000 | 504.239 | 818 | 8.489 | 4.239 | 12.728 | 4.239 | 0 |
| 2/31 | 60.000 | 508.733 | 818 | 25.756 | 8.733 | 34.489 | 8.733 | 0 |
| 3/32 | 90.000 | 513.496 | 819 | 46.812 | 13.496 | 60.308 | 34.308 | 0 |
| 4/33 | 120.000 | 518.545 | 816 | 71.890 | 18.545 | 90.435 | 67.035 | 0 |
| 5/34 | 150.000 | 523.897 | 816 | 98.474 | 23.897 | 122.371 | 101.571 | 0 |
| 6/35 | 150.000 | 525.331 | 856 | 103.191 | 25.331 | 128.522 | 110.322 | 0 |
| 7/36 | 150.000 | 526.851 | 906 | 108.135 | 26.851 | 134.986 | 119.386 | 0 |
| 8/37 | 150.000 | 528.462 | 962 | 113.320 | 28.462 | 141.782 | 131.382 | 0 |
| 9/38 | 150.000 | 530.169 | 1.024 | 118.752 | 30.169 | 148.922 | 143.722 | 0 |
| 10/39 | 150.000 | 531.980 | 1.095 | 124.438 | 31.980 | 156.419 | 156.419 | 0 |
| 11/40 | 150.000 | 547.676 | 1.175 | 130.379 | 47.676 | 178.055 | 178.055 | 0 |
| 12/41 | 150.000 | 550.537 | 1.260 | 136.591 | 50.537 | 187.128 | 187.128 | 0 |
| 13/42 | 150.000 | 553.569 | 1.348 | 143.086 | 53.569 | 196.655 | 196.655 | 0 |
| 14/43 | 150.000 | 556.784 | 1.442 | 149.874 | 56.784 | 206.659 | 206.659 | 0 |
| 15/44 | 150.000 | 560.190 | 1.540 | 156.964 | 60.190 | 217.155 | 217.155 | 0 |
| 16/45 | 150.000 | 584.468 | 1.640 | 164.380 | 84.468 | 248.848 | 248.848 | 0 |
| 17/46 | 150.000 | 589.536 | 1.744 | 172.132 | 89.536 | 261.669 | 261.669 | 0 |
| 18/47 | 150.000 | 594.910 | 1.848 | 180.245 | 94.910 | 275.156 | 275.156 | 0 |
| 19/48 | 150.000 | 600.603 | 1.956 | 188.728 | 100.603 | 289.331 | 289.331 | 0 |
| 20/49 | 150.000 | 606.639 | 2.072 | 197.602 | 106.639 | 304.242 | 304.242 | 0 |

| Năm hợp đồng/Tuổi NĐBH | Tổng phí bảo hiểm đã đóng | GIÁ TRỊ MINH HỌA KHÔNG ĐẢM BẢO | | | | | | Khoản rút tiền |
|------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|---------------|-------------|----------------|---------------|------------------|----------------|
| | | Với lãi suất dự kiến 6%/năm | | | | | | |
| | | QLBH tử vong/ TTTBVV/ BHNGĐC | Phí BH rủi ro | GTTK cơ bản | GTTK đóng thêm | GTTK hợp đồng | Giá trị hoàn lại | |
| | | (**) | (*) | (**) | (*) | (**) | (**) | (*) |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) |
| 25/54 | 150.000 | 668.799 | 2.814 | 248.280 | 168.799 | 417.080 | 417.080 | 0 |
| 30/59 | 150.000 | 743.289 | 3.575 | 311.477 | 243.289 | 554.767 | 554.767 | 0 |
| 35/64 | 150.000 | 842.964 | 4.101 | 392.301 | 342.964 | 735.265 | 735.265 | 0 |
| 36/65 | 150.000 | 877.320 | 4.106 | 411.288 | 377.320 | 788.609 | 788.609 | 0 |
| 37/66 | 150.000 | 899.959 | 1.714 | 433.884 | 399.959 | 833.843 | 833.843 | 0 |
| 40/69 | 150.000 | 989.613 | 138 | 513.255 | 476.358 | 989.613 | 989.613 | 0 |
| 45/74 | 150.000 | 1.339.974 | 0 | 685.105 | 654.868 | 1.339.974 | 1.339.974 | 0 |
| 46/75 | 150.000 | 1.433.866 | 0 | 725.915 | 707.951 | 1.433.866 | 1.433.866 | 0 |
| 47/76 | 150.000 | | 0 | 769.147 | 750.415 | 1.519.562 | 1.519.562 | 0 |
| 50/79 | 150.000 | | 0 | 915.096 | 893.771 | 1.808.868 | 1.808.868 | 0 |
| 55/84 | 150.000 | | 0 | 1.222.838 | 1.213.441 | 2.436.280 | 2.436.280 | 0 |
| 60/89 | 150.000 | | 0 | 1.634.688 | 1.641.252 | 3.275.941 | 3.275.941 | 0 |
| 65/94 | 150.000 | | 0 | 2.185.836 | 2.213.760 | 4.399.597 | 4.399.597 | 0 |
| 70/99 | 150.000 | | 0 | 2.923.448 | 2.979.956 | 5.903.405 | 5.903.405 | 0 |

MINH HỌA VỚI LÃI SUẤT DỰ KIẾN 8%/năm

Đơn vị: ngàn đồng

| Năm hợp đồng/Tuổi NDBH | Tổng phí bảo hiểm đã đóng | GIÁ TRỊ MINH HỌA KHÔNG ĐẢM BẢO | | | | | | Khoản rút tiền |
|------------------------|---------------------------|--------------------------------|---------------|-------------|----------------|---------------|------------------|----------------|
| | | Với lãi suất dự kiến 8%/năm | | | | | | |
| | | QLBH từ vong/TTTBVV/ BHNGĐC | Phí BH rủi ro | GTTK cơ bản | GTTK đóng thêm | GTTK hợp đồng | Giá trị hoàn lại | |
| (1) | (2) | (**) | (*) | (**) | (*) | (**) | (**) | (*) |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) |
| 1/30 | 30.000 | 504.319 | 818 | 8.659 | 4.319 | 12.978 | 4.319 | 0 |
| 2/31 | 60.000 | 508.983 | 817 | 26.435 | 8.983 | 35.419 | 9.419 | 0 |
| 3/32 | 90.000 | 514.021 | 817 | 48.439 | 14.021 | 62.460 | 36.460 | 0 |
| 4/33 | 120.000 | 519.462 | 813 | 75.016 | 19.462 | 94.478 | 71.078 | 0 |
| 5/34 | 150.000 | 525.338 | 809 | 103.723 | 25.338 | 129.062 | 108.262 | 0 |
| 6/35 | 150.000 | 527.365 | 845 | 110.830 | 27.365 | 138.196 | 119.996 | 0 |
| 7/36 | 150.000 | 529.554 | 889 | 118.453 | 29.554 | 148.007 | 132.407 | 0 |
| 8/37 | 150.000 | 531.918 | 939 | 126.636 | 31.918 | 158.555 | 148.155 | 0 |
| 9/38 | 150.000 | 534.472 | 992 | 135.419 | 34.472 | 169.891 | 164.691 | 0 |
| 10/39 | 150.000 | 537.231 | 1.053 | 144.844 | 37.231 | 182.075 | 182.075 | 0 |
| 11/40 | 150.000 | 554.245 | 1.119 | 154.948 | 54.245 | 209.193 | 209.193 | 0 |
| 12/41 | 150.000 | 558.584 | 1.187 | 165.793 | 58.584 | 224.378 | 224.378 | 0 |
| 13/42 | 150.000 | 563.271 | 1.254 | 177.435 | 63.271 | 240.707 | 240.707 | 0 |
| 14/43 | 150.000 | 568.335 | 1.323 | 189.941 | 68.335 | 258.276 | 258.276 | 0 |
| 15/44 | 150.000 | 573.800 | 1.390 | 203.368 | 73.800 | 277.169 | 277.169 | 0 |
| 16/45 | 150.000 | 600.759 | 1.452 | 217.810 | 100.759 | 318.570 | 318.570 | 0 |
| 17/46 | 150.000 | 608.820 | 1.511 | 233.346 | 108.820 | 342.167 | 342.167 | 0 |
| 18/47 | 150.000 | 617.528 | 1.560 | 250.079 | 117.528 | 367.608 | 367.608 | 0 |
| 19/48 | 150.000 | 626.928 | 1.602 | 268.095 | 126.928 | 395.023 | 395.023 | 0 |
| 20/49 | 150.000 | 637.082 | 1.637 | 287.521 | 137.082 | 424.604 | 424.604 | 0 |

| Năm hợp đồng/Tuổi NĐBH | Tổng phí bảo hiểm đã đóng | GIÁ TRỊ MINH HỌA KHÔNG ĐẢM BẢO | | | | | | Khoản rút tiền |
|------------------------------|---------------------------------|----------------------------------|---------------|-------------|----------------|---------------|------------------|----------------|
| | | Với lãi suất dự kiến 8%/năm | | | | | | |
| | | QLBH từ vong/ TTTTBVV/ BHNGĐC | Phí BH rủi ro | GTTK cơ bản | GTTK đóng thêm | GTTK hợp đồng | Giá trị hoàn lại | |
| | | (**) | (*) | (**) | (*) | (**) | (**) | (*) |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) |
| 25/54 | 150.000 | 730.065 | 1.592 | 410.498 | 230.065 | 640.563 | 640.563 | 0 |
| 30/59 | 150.000 | 950.929 | 1.156 | 593.783 | 357.146 | 950.929 | 950.929 | 0 |
| 35/64 | 150.000 | 1.405.262 | 1.820 | 861.411 | 543.850 | 1.405.262 | 1.405.262 | 0 |
| 36/65 | 150.000 | 1.529.325 | 1.996 | 927.930 | 601.395 | 1.529.325 | 1.529.325 | 0 |
| 37/66 | 150.000 | 1.651.358 | 0 | 1.001.851 | 649.507 | 1.651.358 | 1.651.358 | 0 |
| 40/69 | 150.000 | 2.079.220 | 0 | 1.261.029 | 818.191 | 2.079.220 | 2.079.220 | 0 |
| 45/74 | 150.000 | 3.072.319 | 0 | 1.851.030 | 1.221.289 | 3.072.319 | 3.072.319 | 0 |
| 46/75 | 150.000 | 3.331.906 | 0 | 1.998.846 | 1.333.060 | 3.331.906 | 3.331.906 | 0 |
| 47/76 | 150.000 | | 0 | 2.158.391 | 1.439.671 | 3.598.063 | 3.598.063 | 0 |
| 50/79 | 150.000 | | 0 | 2.717.998 | 1.813.613 | 4.531.612 | 4.531.612 | 0 |
| 55/84 | 150.000 | | 0 | 3.991.704 | 2.683.829 | 6.675.533 | 6.675.533 | 0 |
| 60/89 | 150.000 | | 0 | 5.863.287 | 3.962.522 | 9.825.810 | 9.825.810 | 0 |
| 65/94 | 150.000 | | 0 | 8.613.257 | 5.841.343 | 14.454.601 | 14.454.601 | 0 |
| 70/99 | 150.000 | | 0 | 12.654.158 | 8.602.144 | 21.256.303 | 21.256.303 | 0 |

| Các quyền lợi bảo hiểm khác | Với lãi suất cam kết tối thiểu | Với lãi suất dự kiến 6%/năm | Với lãi suất dự kiến 8%/năm |
|--|--------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Quyền lợi đáo hạn (đã bao gồm Quyền lợi duy trì Hợp đồng tích lũy) | 140.489 | 5.903.405 | 21.256.303 |
| Quyền lợi duy trì hợp đồng: | | | |
| Ngày kỉ niệm hợp đồng thứ 10: | | | 13.000 |
| Ngày kỉ niệm hợp đồng thứ 15: | | | 19.500 |
| Ngày kỉ niệm hợp đồng thứ 20: | | | 19.500 |
| Ngày kỉ niệm hợp đồng mỗi 5 năm sau đó: | | | 13.000 |
| QLBH tử vong do tai nạn thông thường | | | 500.000 |
| QLBH tử vong do tai nạn giao thông công cộng | | | 1.000.000 |

Ghi chú:

- (*) Số liệu được tính tổng cộng cho từng Năm hợp đồng vào cuối năm.
- (**) Số liệu được tính tại cuối Năm hợp đồng.
- Lãi suất minh họa đã được khấu trừ Phí quản lý quỹ, Giá trị tài khoản hợp đồng đã được khấu trừ Phí quản lý hợp đồng.
- Số liệu minh họa và dựa trên giả định rằng Phí bảo hiểm định kỳ được đóng đầy đủ, đúng hạn; phí bảo hiểm đóng thêm (nếu có) được đóng cùng với phí bảo hiểm định kỳ của kỳ phí cuối cùng trong năm hợp đồng; giao dịch rút tiền xảy ra vào cuối năm hợp đồng.
- QLBH bệnh hiểm nghèo giai đoạn cuối không vượt quá 2 tỷ đồng, được trả trước khi Người được bảo hiểm đạt 76 tuổi.
- QLBH thương tật toàn bộ vĩnh viễn được trả trước khi Người được bảo hiểm đạt 66 tuổi hoặc bị thương tật toàn bộ vĩnh viễn do tai nạn xảy ra trước 66 tuổi.
- Các giá trị được làm tròn tới hàng đồng, hiển thị tới hàng ngàn đồng.

Lưu ý:

- 1) Tài liệu minh họa Hợp đồng bảo hiểm này nhằm giúp Quý khách hiểu rõ hơn về quyền lợi bảo hiểm và phí bảo hiểm. Để biết thêm chi tiết, Quý khách vui lòng đề nghị Nhân viên tư vấn tư vấn thêm và/hoặc tham khảo các điều khoản Hợp đồng bảo hiểm đã được Bộ Tài chính phê chuẩn.
- 2) Phí bảo hiểm của các sản phẩm bảo trợ và Phí bảo hiểm rủi ro là mức phí cho người có điều kiện bảo hiểm tiêu chuẩn theo quy định của Aviva. Phí bảo hiểm áp dụng cho Quý khách có thể khác với minh họa ở trên, phụ thuộc vào tình trạng sức khỏe, nghề nghiệp của Người được bảo hiểm.
- 3) Các số liệu trong tài liệu minh họa này được xác định tại thời điểm minh họa, trong thời hạn bảo hiểm không có yêu cầu nào của Quý khách làm thay đổi những số liệu trên.
- 4) Việc tham gia hợp đồng bảo hiểm liên kết chung là một cam kết dài hạn, Quý khách không nên hủy bỏ Hợp đồng vì các khoản phí phải trả có thể rất cao trong những năm đầu.

XÁC NHẬN CỦA KHÁCH HÀNG

- Tôi, Bên mua bảo hiểm ký tên dưới đây, xác nhận đã được Nhân viên tư vấn của Aviva có tên và mã số như trong tài liệu này phân tích nhu cầu tài chính và tư vấn kế hoạch bảo hiểm, tích lũy phù hợp với nhu cầu, điều kiện của tôi; đồng thời đã được giải thích và tư vấn rõ ràng, đầy đủ về Tài liệu minh họa cũng như Điều khoản Hợp đồng của sản phẩm bảo hiểm nêu trên.
- Tôi hiểu các số liệu tính từ các giả định là không đảm bảo. Giá trị Tài khoản Hợp đồng trên thực tế phụ thuộc vào kết quả đầu tư của Quỹ liên kết chung, phí bảo hiểm thực đóng, số tiền rút ra, do vậy có thể cao hơn, hoặc thấp hơn so với bản minh họa.
- Tôi hiểu hợp đồng bảo hiểm sẽ chấm dứt hiệu lực nếu Phí bảo hiểm định kỳ không được đóng đầy đủ trong 3 Năm hợp đồng đầu tiên hoặc khi Giá trị Tài khoản Hợp đồng trừ đi Khoản nợ (nếu có) không đủ cho khoản khấu trừ hàng tháng (bao gồm cả khoản đến hạn và khoản ghi nợ) kể từ năm hợp đồng thứ tư.

Chữ ký Bên mua bảo hiểm: _____

Họ và tên: Nguyễn Quang Minh

Ngày/tháng/năm: _____

XÁC NHẬN CỦA NHÂN VIÊN TƯ VẤN BẢO HIỂM

Tôi, Nhân viên tư vấn ký tên dưới đây, cam kết đã phân tích nhu cầu tài chính và tư vấn kế hoạch bảo hiểm, tích lũy phù hợp với nhu cầu, điều kiện của Bên mua bảo hiểm; đồng thời đã giải thích và tư vấn rõ ràng, đầy đủ cho Bên mua bảo hiểm về nội dung Tài liệu minh họa cũng như Điều khoản Hợp đồng của sản phẩm bảo hiểm nêu trên.

Chữ ký nhân viên tư vấn: _____

Họ và tên: MAI THU HUYEN

Mã số: 100021

Ngày/tháng/năm: _____